

THÔNG TIN



TRAO ĐỔI

SINH KẾ CỦA NGƯỜI CƠ-TU Ở KHU TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SÔNG BUNG 4 (Nghiên cứu ở Thôn 2, xã Tà Pơ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam)

CN. Đặng Minh Ngọc
Viện Dân tộc học

Tóm tắt: Việc xây dựng thủy điện Sông Bung 4 tại huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam đã có những đóng góp không nhỏ cho sự tăng trưởng kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, đi kèm với công trình thủy điện là những hệ lụy về di dân, tái định cư, xã hội, sinh kế, văn hóa truyền thống và môi trường. Trong đó, công trình thủy điện đã ảnh hưởng nhiều đến sinh kế và nơi ở của người Cơ-tu tại Thôn 2, xã Tà Pơ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. Không những họ phải rời nơi đã sinh sống để di dời đến các khu tái định cư tập trung mà còn chịu nhiều áp lực của điều kiện môi trường sống thay đổi nên gặp nhiều khó khăn. Trong bối cảnh đó, người Cơ-tu đã thay đổi sinh kế của mình để thích nghi với môi trường mới. Bài viết này tìm hiểu thực trạng hoạt động sinh kế của người Cơ-tu tại thôn 2 sau khi di dời đến khu tái định cư.

Từ khóa: Tái định cư, thủy điện sông Bung 4, dân tộc Cơ-tu, sinh kế, Quảng Nam.

Ngày nhận bài: 25/9/2018; ngày gửi phản biện: 10/10/2018; ngày duyệt đăng: 3/12/2018

Mở đầu

Cơ-tu là một trong 21 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me, cư trú chủ yếu ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Người Cơ-tu ở vùng núi Quảng Nam sinh sống tại ba huyện: Nam Giang, Đông Giang, Tây Giang và phân bố thành ba vùng: Người Cơ-tu vùng cao (*Cơ tu đ'riou*), người Cơ-tu vùng trung (*Cơ tu nal*) và người Cơ-tu vùng thấp (*Cơ tu phuong*). Dự án thủy điện Sông Bung 4 nằm ở huyện miền núi Nam Giang, thuộc tỉnh Quảng Nam. Tổng diện tích của huyện là 1.836km², số dân là 20.400 người. Khoảng 78% dân số là người dân tộc thiểu số; trong đó 56% là người Cơ-tu, 19% là người Giê-triêng, còn lại là các dân tộc khác. Huyện Nam Giang có 8 xã với 60 thôn/bản và thị trấn Thạnh Mỹ (SWECO International, 2007, tr. 14).

Xã Tà Pơ thuộc huyện Nam Giang được tách ra theo Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 10/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập xã thuộc huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam. Xã có dân cư thưa thớt, chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số, kinh tế nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn chưa thực sự mạnh mẽ, vững chắc; trình độ dân trí của người dân còn thấp; cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ sản xuất còn yếu kém. Thu nhập bình quân đầu người thấp dẫn tới nguồn lực để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh còn hạn chế. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc ổn định đời sống cho các hộ dân bị giải tỏa khi xây dựng dự án thủy điện Sông Bung 4, Tổng công ty Điện lực

Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Nam Giang đầu tư xây dựng tổng cộng 4 khu tái định cư tập trung là Pà Rum A, Pà Rum B, Pa Dih của xã Zouôich và Thôn 2 của xã Tà Pơ; đồng thời kết hợp bố trí thêm cụm dân cư ở thôn bị ảnh hưởng là thôn Pa Păng, thuộc xã Tà Pơ.

Thôn 2 gồm 68 hộ dân với gần 300 nhân khẩu, trong đó 99% là người Cơ-tu, chỉ có hai hộ gia đình có vợ là người Cơ-tu và chồng là người Kinh; nằm cách trung tâm xã 30km và trung tâm huyện 50km về phía tây. Phía bắc giáp huyện Tây Giang, phía nam giáp xã Đắc Pring, phía tây giáp xã Zuôich và phía đông giáp thôn Vinh. Trước khi tái định cư, người Cơ-tu ở thôn 2 là cư dân sống ở thung lũng ven Sông Bung; các hoạt động sinh kế bao gồm đánh bắt cá, săn bắn và hái lượm các sản vật trong rừng, chăn thả gia súc và canh tác nương rẫy đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế tự cấp, tự túc. Với tập quán canh tác lúa nương lâu đời đang trong quá trình làm quen với cái mới, nền kinh tế Cơ-tu chuyển dịch rất chậm chạp (Nguyễn Hữu Thông, 2005, tr. 153).

Trong những năm gần đây, hàng loạt chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và chính quyền địa phương về phát triển kinh tế - xã hội miền núi đã làm diện mạo vùng đồng bào dân tộc Cơ-tu thay đổi về mọi mặt, đặc biệt là từ khi xây dựng thủy điện Sông Bung 4. Việc xây dựng đập làm thủy điện Sông Bung 4 là một trong những lựa chọn của Việt Nam để cải thiện hệ thống điện và phát triển kinh tế - xã hội. Đóng góp của các dự án thủy điện này cho sự tăng trưởng kinh tế không thể phủ nhận, nhưng đi kèm với nó là những hệ lụy về di dân - tái định cư, sinh kế - xã hội, văn hóa truyền thống và suy thoái môi trường. Trong đó, phải kể đến sự ảnh hưởng không nhỏ đối với sinh kế của người dân Cơ-tu tái định cư, nhất là người Cơ-tu ở thôn 2, xã Tà Pơ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.

1. Trồng trọt

1.1. Canh tác nương rẫy

Người Cơ-tu có truyền thống canh tác nông nghiệp từ lâu đời. Trước kia, họ chủ yếu làm nông nghiệp theo phương thức du canh du cư, phát rừng làm nương rẫy. Trên những mảnh nương đang canh tác hoặc ở các mảnh nương bỏ hoang 4 - 5 năm sau đó sẽ canh tác lại (Viện Dân tộc học, 2015, tr. 325). Nương rẫy của người Cơ-tu thường nằm trong các khu rừng thứ sinh, họ kiêng làm nương rẫy ở rừng đầu nguồn, rừng gần khu vực nghĩa địa vì nếu đốt lửa ở đây sẽ làm cho các thần linh nổi giận, mang lại điều xấu cho dân làng. Ngoài ra, nếu ai đốt lửa ở những khu rừng này sẽ bị làng phạt tiền từ 200.000 - 500.000 đồng (SWECO International, 2007, tr. 15). Khi Luật Đất đai được ban hành kèm các quy định chặt chẽ đối với rừng và đất rừng, việc canh tác nương rẫy tự phát như trước đây của người Cơ-tu bị hạn chế. Tuy nhiên, do đường vào thôn 2 cũ khó đi, địa bàn rộng lại xa xôi hẻo lánh nên cán bộ kiểm lâm rất khó tiếp cận khu vực này để có thể quản lý rừng ở đây một cách chặt chẽ, cho nên người dân vẫn phát đốt rừng ở những khu rừng thứ sinh.

Cây trồng chính trên nương rẫy là lúa, ngô, các loại rau và đậu trong năm thứ nhất và năm thứ hai; sang năm thứ ba thì trồng sắn với năng suất khoảng 12,3 tấn/ha (SWECO International, 2007, tr. 2). Để có thể canh tác lại, người dân phải bỏ hoang đất khoảng 5 năm. Như vậy, mỗi gia đình nhỏ cần khoảng 2,5ha và gia đình lớn cần khoảng 5ha để canh tác luân canh. Do canh tác theo phương pháp truyền thống, hoàn toàn dựa vào nước trời và không bón phân nên năng suất cây lúa không cao, chỉ để sử dụng làm lương thực trong các gia đình, không có dư để bán.

Khi tái định cư ở nơi mới, người Cơ-tu vẫn tiếp tục canh tác nương rẫy. Tuy nhiên, thay vì tự do phát đốt như trước kia, hiện nay mỗi hộ được cấp 1,5ha đất rẫy để trồng trọt. Do chất lượng đất ở đây không tốt, nên cứ trồng 1 năm lại phải cho đất nghỉ 5 năm để phục hồi. Nếu canh tác liên tục hai năm thì lúa lép, không có hạt. Để đảm bảo lương thực cho gia đình, đồng bào đã tự khai phá đất làm rẫy ở những khu rừng tre, nứa hoặc cây bụi, rừng nghèo, ở chỗ có nước. Do đất có độ dốc lớn, dễ bị rửa trôi nên không thể bón phân, mặc dù trước khi tái định cư họ đã được tham gia rất nhiều khóa tập huấn về canh tác nương rẫy của dự án *Livelihood Improvement of Vulnerable Ethnic Minority Communities Affected by the Song Bung 4 hydro-power project in Quang Nam province, Viet Nam (JFPR)* (Dự án cải thiện sinh kế cho các cộng đồng dân tộc thiểu số dễ bị tổn thương bị ảnh hưởng bởi dự án Thủy điện Sông Bung 4 tại tỉnh Quảng Nam của Việt Nam) do Nhật Bản tài trợ. Năng suất lúa nương khi được mùa ở thôn 2 tái định cư trung bình đạt khoảng 1 - 1,2 tấn/ha/vụ.

Sản phẩm của nương rẫy, ngoài lúa còn có ngô, đậu (đậu đen, đậu xanh và đậu đỏ), sắn, vừng, bầu, bí và các loại rau ăn hàng ngày như bầu, bí, rau muống, rau lang, chuối, mía... (Trần Tấn Vĩnh, 2013, tr. 32). Những sản phẩm này không mang lại nguồn thu lớn về tiền mặt nhưng góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho người dân. Ngô là lương thực được người dân sử dụng trong thời điểm giáp hạt hoặc làm thức ăn cho chăn nuôi và là loại lương thực quan trọng thứ hai sau cây lúa để giúp đồng bào ở thôn 2 vượt qua lúc giáp hạt. Tuy nhiên, cây trồng trên nương rẫy thường bị muông thú phá hoại nên sản lượng bị ảnh hưởng.

Đỗ đen là cây mang lại thu nhập cho các hộ tại nơi ở cũ nhưng tại khu vực tái định cư, loại cây này không phù hợp với khí hậu trên cao, lạnh. Trước đây, đậu đen và đậu đỏ được bán cho chủ quán người Kinh trong địa bàn với giá khoảng 5.000 - 7.000 đồng/kg. Do đường sá lầy lội, đi lại rất khó khăn vào mùa mưa, nên đồng bào không thể gửi đậu ra chợ huyện hoặc đường lớn để bán. Vì thế, họ đành chấp nhận bán với giá rẻ cho lái buôn địa phương. Hiện nay, do thời tiết khắc nghiệt nên đồng bào Cơ-tu không còn trồng cây đậu đen.

Khoai và sắn được trồng để phục vụ chăn nuôi. Cây sắn thích hợp với khí hậu ở đây nên cho năng suất cao nhưng không có thị trường tiêu thụ: “*Bà con không biết bán cho ai, ở đâu vì không có người mua*” (Nam, 46 tuổi). Các loại giống cây trồng trên rẫy hầu như vẫn là giống cũ: “*Lúa rẫy vẫn trồng giống cũ. Giống rau muống cạn được cấp còn rau muống dưới ao và các loại rau khác là ở thôn cũ mang về*” (Nam, 45 tuổi). Theo đánh giá của người được phỏng vấn làm nương rẫy là chính thì: “*nương rẫy chiếm khoảng 70%, đi sắn 10% và chăn nuôi chiếm 20% tổng thu nhập của hộ gia đình ở thôn 2*” (Nam, 45 tuổi).

1.2. Canh tác lúa nước

Từ những năm 1990, với sự hỗ trợ của Chương trình định canh, định cư, người dân đã bắt đầu làm ruộng nước. Cả thôn lúc đó chỉ có 7 hộ trồng lúa nước với tổng diện tích khoảng hơn 2,5ha. Người dân trồng lúa 2 vụ, vụ Xuân - Hè vào tháng 2 và thu hoạch vào tháng 6, vụ Hè - Thu vào tháng 6 và thu hoạch vào tháng 11. Những hộ này có các mảnh ruộng nhỏ ở gần suối nên có thể dùng cuốc trong canh tác ruộng nước. Năng suất lúa nước rất thấp do vẫn canh tác theo phương thức truyền thống như không sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu, nước tưới hoàn toàn trông chờ vào thiên nhiên. Cây lúa thường xuyên bị sâu bệnh nên sản lượng rất thấp, chỉ đạt khoảng 2 tấn/ha (SWECO International, 2007, tr. 3).

Sau khi chuyển đến khu tái định cư, người dân Cơ-tu phải làm quen với nơi ở mới với các điều kiện sống mới; trong đó có canh tác ruộng nước (Nguyễn Thăng Long, 2016, tr. 355). Sau khi tái định cư tại thôn 2 mới, mỗi hộ được cấp 500m² đất ruộng nước. Tuy nhiên, số ruộng được cấp hiện nay hầu như không có nước để sản xuất, do hệ thống ống dẫn nước bằng nhựa nên có tuổi thọ không cao. Bên cạnh đó, Ban Giám sát Dự án chủ yếu là phụ nữ, không có nhiều kinh nghiệm về kỹ thuật làm thủy lợi và chưa được tập huấn về kỹ thuật áp dụng triển khai và giám sát thực hiện. Điều đó dẫn đến hệ quả khi người dân nhận ruộng thì ruộng có nước, nhưng sau một năm khi đơn vị thi công Dự án rút đi thì toàn bộ ống nhựa bị vỡ và ruộng nước trở thành ruộng cạn. Trước tình trạng đó, người dân đã sử dụng diện tích đất này để trồng keo, nhưng đây cũng chỉ là sự lựa chọn tự phát. Như vậy, trên thực tế, các hộ gia đình người Cơ-tu tái định cư mất đi một nguồn lương thực từ lúa nước.

2. Chăn nuôi

Trong truyền thống, chăn nuôi là hoạt động kinh tế quan trọng thứ hai tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu tối thiểu của người Cơ-tu. Trâu và bò ở thôn 2 là những con vật quý được coi như quỹ tích lũy tiền mặt của gia đình phòng trường hợp ốm đau, cưới xin, ma chay, làm nhà. Khi cần tiền mặt gấp và nhiều, họ sẽ gọi lái buôn hoặc dắt bò ra các xã gần đó để bán. Vào năm 2006, giá một con bò cái trưởng thành khoảng 5 - 6 triệu đồng, còn giá một con trâu có thể lên tới 10 triệu đồng. Vì là một tài sản có giá trị nên trâu và bò được coi là một trong những tiêu chí xếp hạng hộ gia đình khá giả, giàu có trong thôn. Ở thôn 2 có tới hơn một nửa các hộ gia đình có 1 - 2 con bò; hộ giàu nhất thôn có đến 20 con bò. Trong thôn chỉ có vài hộ nuôi trâu. Trâu được các hộ nuôi không phải để cày ruộng mà chủ yếu để làm lễ tế trâu và bán lấy tiền mặt. Bò được các gia đình mổ trong trường hợp tổ chức cưới hỏi, làm nhà mới và ma chay. Bò được thả tự do đi ăn cỏ và lá cây ở trong rừng, cách xa khu dân cư, không đi vào rẫy lúa của các gia đình nên ít xảy ra mâu thuẫn giữa các hộ. Những hộ có bò đều làm lán cho bò ở bên kia bờ Sông Bung.

Lợn được nuôi nhốt ở trong những khu chuồng tạm bợ gần nhà. Thức ăn cho lợn là cơm canh thừa, rau trên nương hoặc trong vườn, chuối và đu đủ. Hầu hết là giống lợn địa phương, xuất hiện thêm một số con lai lợn rừng, đều có chung đặc điểm là chậm lớn, ít dịch bệnh, mỗi con chỉ nặng khoảng 20 - 30kg sau một năm nuôi. Lợn được nuôi với mục đích làm thức ăn trong dịp tết, ma chay, cưới xin hoặc để bán làm thực phẩm cho công nhân ở những khu đãi vàng hoặc những đoàn địa chất đi qua thôn bản. Ngoài ra, những con lợn giống còn được dùng làm quà tặng cho họ hàng trong những dịp đặc biệt (SWECO International, 2007, tr. 13).

Tại khu tái định cư mới, thôn 2 có bãi chăn thả trâu bò ở khu vực bờ Bắc Sông Bung đủ diện tích cho 200 con. Tuy nhiên, bãi chăn thả này ở cách xa khu dân cư nên người dân phải đi xe máy xuống đập thủy điện rồi đi ca nô sang bãi chăn thả. Chi phí cho mỗi lần đi chăn thả khoảng 200.000 đồng (mất 8 lít xăng) nên họ chỉ đi thăm bò một lần/tuần. Hiện nay, chỉ những gia đình có điều kiện kinh tế khá mới có thể mua ca nô và xe máy đi thăm bò ở bờ Bắc Sông Bung. Do không có điều kiện trông coi thường xuyên nên bò bị mất nhiều, khiến người dân không dám thả bò ở bãi chăn thả của thôn nữa mà thường thả rông dọc đường từ đập thủy điện Sông Bung 4 lên đến thôn 2. Cả thôn 2 có 160 con bò và 20 con trâu. Chính vì không có bãi chăn thả mà việc trâu bò thả rông phóng uế đầy đường đi từ thôn 2 xuống đến đường liên huyện làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường. Bên cạnh đó, trâu bò đi tự do thường vào ăn trong nương lúa rẫy của bà con gây ra mâu thuẫn giữa các hộ gia đình.

Những mâu thuẫn đó có thể được giải quyết bằng các thỏa thuận giữa hai bên hoặc bằng khoản tiền phạt quy định. Chẳng hạn, “bò phá hoại một diện tích nương đang trồng lúa hoặc ngô thì người ta sẽ quy năng suất của mảnh nương bị phá hoại đó ra lúa hoặc ngô; sau đó người có bò đền bằng lúa, ngô hoặc tiền mặt” (Nam, 46 tuổi).

Ngoài trâu, bò, lợn, trong thôn còn có 1 - 2 hộ nuôi dê, song số lượng không nhiều. Dê được nuôi theo hình thức nửa thả rông, nửa nuôi nhốt. Thức ăn chủ yếu cho dê là các loại rau rừng, ngoài ra còn bổ sung thêm một số loại cám gạo. Hầu hết số lượng đàn dê nuôi được người dân bán cho các lái buôn hoặc thịt trong những dịp lễ quan trọng của gia đình. Tuy nhiên, nuôi dê gặp khó khăn do dễ bị dịch bệnh, vì thế rất ít hộ duy trì được hoạt động này.

3. Khai thác nguồn lợi tự nhiên

3.1. Đánh bắt cá

Trước khi di cư, do sống ở cạnh Sông Bung nên nam giới Cơ-tu ở thôn 2 bơi lội và đánh bắt cá rất giỏi. Các loại cá họ bắt được thường là cá trắm, cá chép, cá lăng, cá trình, có những con cá to từ 5 - 10kg. Nếu bắt được những con cá chép, cá lăng có khối lượng từ 5 - 10kg họ mang ra nhà hàng đặc sản ở thị trấn Thanh Mỹ bán với giá 150.000 - 200.000 đồng/kg. Trong trường hợp những con cá to như cá lăng, cá trình bị chết, họ sẽ bán cho những người làm vàng trong thôn với giá khoảng 50.000 đồng/kg. Những con cá nhỏ hoặc bị chết được để lại cho gia đình ăn hoặc cho anh em họ hàng mà ít khi bán, vì trong thôn nhà nào có nam giới đều biết đánh bắt cá. Trung bình một buổi đánh bắt được 5 - 10kg cá, những hôm nhiều có thể đánh được 20 - 30kg. Với những gia đình có nam thanh niên bơi lội giỏi thì đánh bắt cá thực sự là một hoạt động sinh kế mang lại nguồn thu nhập khá cho các hộ gia đình. Phụ nữ và trẻ em thường bắt ốc và cá nhỏ ở các con suối, cá nhỏ bắt về được mổ, rửa sạch, ướp muối cho vào kẹp tre để trên gác bếp ăn dần. Trong thôn có vài hộ có ao nuôi cá nhưng do không được chăm sóc kỹ lưỡng nên số lượng cá trong ao không nhiều. Cá đánh bắt ở Sông Bung là nguồn thức ăn chính cho người dân ở thôn 2; họ không mấy khi mua thức ăn mà chỉ hay mua dầu ăn, mắm, muối, mì chính và đường ở các quán.

Từ khi các hộ dân ở thôn 2 di cư từ vùng thung lũng cạnh Sông Bung lên đỉnh núi cách xa sông, người ta không còn đánh bắt cá như trước nữa, mà phải mua cá do thương nhân mang lên thôn bán khoảng 50.000 đồng/kg. Thay vào đó, Ban quản lý Dự án tái định cư đã đào ao cho các hộ trước đây ở thôn cũ có ao cá nhằm phục hồi nguồn cá cho đồng bào và đưa người dân tham gia vào các khóa học về nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, các ao cá này cũng không được sử dụng như Ban quản lý mong đợi: “*Thôn không có ai nuôi cá lồng do ở cách xa Sông Bung, không trông nom được, sợ cá bị mất. Có nhiều hộ nuôi cá, nhưng ít được thu do bà con để cá lớn tự nhiên mà không có thói quen cho cá ăn*” (Nam, 46 tuổi).

3.2. Khai thác lâm sản phụ

Môi trường cư trú của người Cơ-tu là vùng rừng núi, nên sinh kế truyền thống của họ cũng phụ thuộc vào rừng. Rừng trở thành mạng lưới an toàn cho cuộc sống của con người, giúp những người dân sống phụ thuộc tránh được tình cảnh nghèo đói hoặc giảm bớt khó khăn (Sunderlin, 2014, tr. 56). Trước khi tái định cư, người Cơ-tu ở thôn 2 chỉ có thói quen khai thác rừng và chưa chú trọng trồng rừng, mặc dù rừng là một trong những nguồn sinh kế chính của họ. Người dân trong thôn có thể vào

rừng chặt gỗ về làm nhà, sửa nhà, làm giường tủ, bàn ghế, các vật dụng trong gia đình nhưng không được lấy gỗ để bán.

Phụ nữ thường thu hái các sản phẩm của rừng như nấm, măng, rau rừng để làm thức ăn hàng ngày cho gia đình và lấy củi đun. Măng được lấy nhiều và đem phơi khô để dùng trong mùa mưa hay bán với giá là 20.000 đồng/kg. Trung bình mỗi phụ nữ có thu nhập khoảng 100.000 - 200.000 đồng/năm từ bán măng khô. Tre, lồ ô còn được sử dụng làm các tấm phen liếp cửa trong gia đình. Nấm và các loại rau thường được phụ nữ hái trên đường đi nương để ăn hàng ngày. Mây là loại cây được bà con lấy ở trong rừng để bán, năm 2006 giá một sợi mây là 1.000 đồng; người Cơ-tu bán mây cho một thương nhân người Kinh, trung bình mỗi hộ có thu nhập 500.000 đồng/năm nhờ việc bán mây.

Mật ong rừng thuộc sở hữu của người nào tìm thấy đầu tiên và đánh dấu sở hữu. Mật ong thường được khai thác bằng cách hun lửa ở dưới cho ong bay đi hết, sau đó trèo lên vắt mật ong vào can. Năm 2006, giá bán mật ong là 100.000 - 200.000 đồng/chai 650ml. Cây có tổ ong thuộc sở hữu của gia đình nào thì gia đình đó khai thác lâu dài và nó như là một thứ tài sản của gia đình từ thế hệ này sang thế hệ khác. Do đặc tính phải leo trèo nên việc lấy mật ong chủ yếu do đàn ông đảm nhiệm. Bên cạnh đó, người dân còn thu hái quả ươi - một vị thuốc trong đông y thường được thu hoạch vào tháng 7 ở trong rừng già. Giá bán cho thương nhân người Kinh năm 2010 là 50.000 - 80.000 đồng/kg phụ thuộc vào chất lượng quả. Vào mùa ươi, cả gia đình đi vào rừng già để nhặt quả. Trung bình mỗi hộ thu được khoảng 1 - 2 triệu đồng/vụ từ bán ươi.

Khi di chuyển đến thôn 2 tái định cư, các hoạt động khai thác lâm sản phụ từ rừng vẫn được những người phụ nữ thực hiện như trước đây. Ngoài ra, họ còn có thêm thu nhập từ việc đi nhặt nấm lim xanh bán với giá 700.000 - 1.000.000 đồng/kg phụ thuộc vào chất lượng nấm. Bên cạnh đó, việc bán các sản phẩm này cũng dễ dàng hơn vì họ có thể bán cho người Cơ-tu ở ngay trong thôn hoặc gọi điện cho thương nhân người Kinh lên mua tận nơi.

3.3. Săn bắt

Đi săn là một hoạt động tập thể, thể hiện sự dũng cảm của đàn ông Cơ-tu. Vì vậy, đi săn giỏi là một trong những tiêu chí chọn chồng của các cô gái vì nó đảm bảo một nguồn thức ăn và thu nhập ổn định để nuôi gia đình. Gần như toàn bộ đàn ông ở thôn 2 đều tham gia vào hoạt động săn bắn. Khi đi săn về, một phần thịt được đem bán để lấy tiền cho gia đình và trang trải các chi phí của cá nhân người đàn ông như rượu, thuốc lá. Một phần thịt được dùng làm đồ nhắm rượu để tăng tình đoàn kết cộng đồng. Khi tái định cư đến nơi ở mới, những người đàn ông Cơ-tu ở thôn 2 vẫn duy trì hoạt động săn bắt, chỉ trừ những người già cả, ốm đau, bệnh tật mới không tham gia vào hoạt động này, và họ dường như cũng không tham gia những bữa tiệc rượu của nam giới trong cộng đồng sau khi kết thúc hoạt động săn bắt.

Săn bắt là một hoạt động sinh kế mang lại nguồn thu nhập chính cho những gia đình nào có nhiều nam thanh niên; vì vậy những gia đình có nhiều người tham gia vào hoạt động săn bắt cũng thường là những gia đình khá giả trong thôn. Trước khi đi săn, nam giới tụ tập lại và chỉ bắt đầu đi khi tất cả người dân trong làng đã lên rẫy, để kiêng gặp phụ nữ vì cho đó là điềm không may mắn. Các loại thú rừng săn được thường là nhím, hươu, nai, lợn rừng,... Nhím còn sống được bán với giá 400.000 đồng/kg, dúi - 150.000 - 200.000 đồng/kg, hươu và nai - 150.000 đồng/kg (trung bình một con nai nặng khoảng 30 - 40kg), heo rừng - 150.000 đồng/kg, gà rừng - 200.000 đồng/con, gà lôi -

60.000 đồng/con, chồn bay - 500.000 đồng/con, chuột - 30.000 đồng/con, chồn nặng 3kg giá 600.000 đồng/kg. Đối với một số thợ săn chuyên nghiệp, số tiền thu được từ việc bán thú rừng chiếm 80% tổng thu nhập của hộ gia đình, trong khi lúa rẫy chỉ đủ ăn. Mọi chi tiêu đều trông vào việc săn bắn (Nam, 36 tuổi). Từ khi chuyển đến khu tái định cư, hoạt động săn bắt của người Cơ-tu có phần hạn chế hơn: *“Lên đây đi săn ít hơn ở thôn cũ vì đường đi thuận tiện nên phải cạnh tranh với cả những thợ săn người Kinh ở huyện Đại Lộc lên”* (Nam, 34 tuổi). Tính cổ kết cộng đồng trong hoạt động săn bắt vẫn được người Cơ-tu duy trì khi chuyển đến nơi tái định cư, nếu bắt được con nai thì đầu, lòng, chân, da sẽ được nấu để mời cả làng cùng ăn; xương sườn và xương sống được chia cho các thành viên trong nhóm.

4. Hoạt động bảo vệ rừng

Kể từ khi chuyển lên thôn 2 tái định cư, các hộ trong thôn có thêm một nguồn thu nhập mới từ việc tham gia dịch vụ bảo vệ rừng. Hiện nay, đa số các hộ ở thôn 2 đều tham gia hoạt động này, trừ một số hộ già cả, neo đơn. Cả thôn được chia thành 6 nhóm bảo vệ rừng. Nhóm nhiều nhất có 12 hộ, nhóm ít nhất có 10 hộ. Cứ 3 tháng một lần, các hộ gia đình được nhận tiền chi trả dịch vụ bảo vệ rừng. Những hộ gia đình trong một nhóm có thể là các hộ ở gần nhà nhau hoặc là anh em họ hàng ở trong cùng một thôn. Các thành viên trong nhóm tự bầu ra trưởng nhóm, phó trưởng nhóm và thủ quỹ. Trưởng nhóm được bầu cần có sự phê duyệt của Chủ tịch xã và Trưởng ban Ban Quản lý rừng. Các thành viên cùng nhau xây dựng kế hoạch bảo vệ, đi tuần, kiểm tra khu rừng mình được giao bảo vệ cũng như nguyên tắc sử dụng nguồn lợi từ rừng và phân chia kinh phí được nhận từ việc bảo vệ rừng. Ngoài ra, họ còn thảo luận và thống nhất về việc trích ra khoảng 20 - 40% kinh phí được nhận để đầu tư vào phát triển các hoạt động sinh kế của nhóm như là nuôi lợn, gà, vịt hoặc trồng keo. Trưởng nhóm thay mặt nhóm ký hợp đồng với Ban Quản lý rừng của huyện Nam Giang và nhận tiền công khoán rừng cho cả nhóm. Ngoài ra, trưởng nhóm còn chịu trách nhiệm phân công công việc cho các thành viên trong nhóm cũng như giám sát hoạt động của các thành viên.

Hoạt động bảo vệ rừng làm cho các hộ gia đình trong bản gắn kết với nhau chặt chẽ hơn và phát huy tốt hơn truyền thống giúp đỡ nhau của người Cơ-tu. Công khoán bảo vệ rừng là một trong những nguồn tài chính quan trọng để người dân đầu tư vào nuôi lợn, gà và đặc biệt là trồng keo vì mục đích phát triển lâu dài nhằm đảm bảo đời sống bớt khó khăn. Việc đi tuần rừng theo nhóm vừa hạn chế những rủi ro gặp phải trong quá trình tuần tra vừa giúp các hộ xử lý tốt các tình huống lâm tặc (nếu có). Thu nhập từ tham gia nhận khoán bảo vệ rừng đã giúp người dân cải thiện cuộc sống. Ngoài ra, chính sách này còn góp phần giảm suy thoái rừng và nâng cao chất lượng rừng: *“Hiện nay tiền bảo vệ rừng phòng hộ 1 quý của nhóm tôi là 12 triệu đồng, từ nhà đi ra rừng mất khoảng 20 phút. Nếu thấy có người đốt rẫy ở rừng của mình thì mình nói, nó chửi thì mình báo kiểm lâm. Hiện nay, rẫy chỉ làm được 1 vụ, phải bỏ hoang 5 - 10 năm mới làm lại được, làm ngay năm sau là không được ăn. Nếu 5 năm sau quay lại trồng thì lúa bị lép, còn nếu để 10 năm sau quay lại trồng thì cần thêm 9 mảnh lúa nương nữa”* (Phòng vấn sâu già làng thôn 2).

5. Một số hoạt động sinh kế khác

5.1. Đãi vàng

Trước khi chuyển đến khu tái định cư, người Cơ-tu ở thôn 2 có hoạt động sinh kế mang lại nguồn thu nhập lớn cho cả thôn đó là đãi vàng. Buổi sáng, người dân đi làm nương, buổi trưa họ trở về

nhà ăn trưa và nghỉ ngơi để vào buổi chiều đi đãi vàng. Hoạt động này thu hút cả người già, trung niên và thanh thiếu niên. Hoạt động này mang lại thu nhập trung bình từ 50.000 - 500.000 đồng. Trung bình một năm, mỗi hộ gia đình có thu nhập khoảng 2 triệu đồng từ việc đãi vàng (SWECO International, 2007, chương 4, tr. 32). Sau khi đãi được vàng, đồng bào mang tới quán người Kinh trong vùng để bán lấy tiền mặt hoặc là đổi lấy mắm, muối, đường, mì chính, dầu ăn dùng cho sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, hiện nay nơi đãi vàng trước khi tái định cư đã bị ngập bởi hồ thủy điện nên người Cơ-tu không còn duy trì hoạt động sinh kế này nữa. Vì vậy, họ mất đi một nguồn thu nhập đáng kể hàng ngày.

5.2. Làm thuê

Trước khi tái định cư, bà con đi làm rẫy, đi săn, đánh bắt cá, thu hái lâm sản rừng và đào vàng, không có ai đi làm thuê. Sau khi tái định cư, do mất nguồn thu nhập thường xuyên từ đãi vàng, đánh bắt cá ở Sông Bung và tiêu hết tiền đền bù nên có 3 hộ đi trồng keo thuê cho một hộ ở trong thôn có vườn Keo ở thị trấn Thạnh Mỹ, công lao động là 150.000 đồng/ngày và được chủ lo ăn, ở. Với số tiền có được từ trồng keo thuê, *“vợ bắt đầu đi làm thuê từ năm ngoái, mỗi ngày được 150.000 đồng/ngày tiền công. Đi khoảng 6 ngày, cầm về 900.000 đồng cho cả nhà mua muối, mì chính, rượu, thuốc và thức ăn. Năm ngoái, tôi cũng đi làm thuê được 150.000 đồng/ngày. Năm nay ốm nên ở nhà, để vợ đi”* (Nam, 44 tuổi).

Một số nhận xét và kiến nghị

Cuộc sống của người Cơ-tu nơi đây vốn gắn liền với núi rừng, sông Bung nên khi chuyển đến khu tái định cư, họ phải làm quen với các điều kiện sống mới. Thay vì chủ yếu canh tác nương rẫy, duy trì và phát triển săn bắt và hái lượm, giờ đây tại nơi ở mới người dân gặp nhiều khó khăn trong duy trì nương rẫy vì thiếu đất, không gian chăn nuôi bị thu hẹp, hoạt động săn bắn và khai thác tài nguyên rừng bị kiểm soát chặt chẽ, hoạt động đãi vàng cũng không còn,... Vì vậy, để thích nghi với điều kiện sống mới, họ phải làm quen với canh tác ruộng nước, làm vườn, trồng rừng và bảo vệ rừng, chăn nuôi, thả cá, buôn bán, làm thuê,... Theo đó, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và khai thác sản vật từ tự nhiên ít có điều kiện được thực hành và vận dụng, vì vậy ngày càng mai một và có nguy cơ biến mất, nhiều phong tục tập quán có liên quan cũng vì vậy thay đổi theo.

Để khắc phục một phần những khó khăn về sinh kế mà người Cơ-tu ở thôn 2 hiện đang gặp phải, chính quyền địa phương cần tập trung hỗ trợ người dân phát triển các hoạt động sinh kế và cải thiện đời sống kinh tế hộ gia đình trên một số lĩnh vực sau:

- Hỗ trợ người dân trồng cây nông nghiệp trên đất dốc với năng suất cao, phù hợp với phong tục tập quán để giảm phá rừng làm nương rẫy. Đồng thời, tu sửa, gia cố hệ thống ống dẫn nước để duy trì hệ thống ruộng nước để bà con có thể trồng lúa nước, góp phần đảm bảo an ninh lương thực.

- Hỗ trợ kỹ thuật và cá giống phù hợp với nguồn thức ăn của địa phương để phát triển việc nuôi cá nhằm thay thế nguồn cá tự nhiên ở Sông Bung đã bị mất. Đồng thời, hỗ trợ bà con làm chuồng, trồng cỏ voi và sản xuất thức ăn dự trữ vào mùa mưa để họ không thả rông trâu, bò, tránh phá hoại cây trồng và gây mâu thuẫn mất đoàn kết trong thôn. Có định hướng giúp người dân phát triển đàn gia cầm, mang lại thu nhập ổn định.

- Hỗ trợ người dân trồng nấm, măng giống mới năng suất cao ở vườn nhà, vườn rừng để tăng thu nhập từ bán nông sản, từ đó góp phần tăng cường trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ rừng.

Tài liệu tham khảo

1. Asian Development Bank, Electricity of Viet Nam (2007), *TA 4625- VIE- Song Bung 4, Hydro-power Project, Phase II, Resettlment and Ethnic Minority Development Plan, Volume 2: Reservoir Resettlement and Development Plan*. SWECO International (July 2007), Final Report.
2. Nguyễn Thăng Long (2016), “Sinh kế của người Katu ở vùng tái định cư thủy điện A Vương, tỉnh Quảng Nam (nghiên cứu trường hợp khu tái định cư Kutchrin, xã Mã Cooih, huyện Đông Giang)”, Báo cáo tham luận tại *Hội nghị Thông báo Dân tộc học năm 2015*, Viện Dân tộc học.
3. Trần Đức Sáng (2016), “Những biến đổi trong đời sống vật chất của dân tộc Ka Tu ở vùng di dân tái định cư thủy điện A Vương”, Báo cáo tham luận tại *Hội nghị Thông báo Dân tộc học năm 2015*, Viện Dân tộc học.
4. Sunderlin, William D. Arild Angelsen, Sven Wunder (2004), “Rừng và nghèo đói”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 56-70.
5. Nguyễn Hữu Thông (2005), *Katu kẻ sống đầu ngọn nước*, Nxb. Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
6. Ủy ban nhân dân xã Tà Pơ (2015), *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 và mục tiêu, giải pháp nhiệm vụ năm 2016*, Tài liệu lưu hành nội bộ.
7. Viện Dân tộc học (tái bản lần 1, 2015), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Trần Tấn Vĩnh (2013), *Bức tranh văn hóa tộc người Cơ Tu*, Nxb. Thời đại, Hà Nội.